

Verb List

1. zhàn qǐ lái	stand up	18. xiào le	smile
2. zuò xià	sit down	19. mǎi	buy
3. zǒu	walk	20. yào mǎi	want to buy
4. zǒu dào	walk to (a place)	21. méi yǒu	don't have
5. zǒu dào...nà lǐ	walk to (a person)	22. yǒu	have
6. tíng	stop	23. yǒu qián	has money; is
7. pǎo	run	rich	
8. pǎo dào	run to (a place)	24. gěi	give
9. pǎo dào...nà lǐ	run to (a person)	25. qīn qīn	kiss
10. pǎo le	run away	26. hā hā dà xià	laugh out
11. pāi pāi	pat; tap	loud	
12. shì	is; am; are		
13. pāi pāi shǒu	clap hands	27. xǐ huān	like
14. yào	want	28. è le	is hungry
15. bào bao	hug	29. kū le	cry
16. shuō	say; speak	30. jiào	is called; make
17. kàn kan	look at		sounds

31.	chī	eat	41.	kàn jiàn	see
32.	hē	drink	42.	xué	learn
33.	qù	go	43.	yào xué	want to learn
34.	zài	is in; is at	44.	tīng	listen
35.	fēi dào	fly to (a place)	45.	dǒng	understand
36.	fēi dào ...nà lǐ	fly to (a person)	46.	bù dǒng	don't understand
37.	kāi chē	drive (a car)	47.	tīng bù dǒng	don't understand (when listening)
38.	kāi fēi jī	drive an airplane	48.	kàn bù dǒng	don't understand (when looking)
39.	huì	know how to			
40.	huì shuō	know how to speak			